

## ENGLISH ASSESSMENT REPORT – PHIẾU ĐÁNH GIÁ TIẾNG ANH

|                |               |               |                  |
|----------------|---------------|---------------|------------------|
| Name (Tên)     | Phan Minh Huy | Teacher (GV)  | CLINT T. HOLANDA |
| Class (Lớp)    | ADVANCED E    | Term (Học kỳ) | FIRST TERM       |
| Campus (Cơ sở) | DOAN KET      | Segment (PK)  | ADVANCED         |

### XI. ORAL ASSESSMENT RESULT - KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

Achieved Level  
(Mức độ đạt được)

**A+**

### XII. PROGRESS REPORT – BẢNG THEO DÕI TIẾN ĐỘ HỌC TẬP

| Category<br>(Hạng mục)                        | Description<br>(Mô tả)                                                                                                                                                                                | Achieved Level<br>(Mức độ đạt được) |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Remembering<br>(Khả năng ghi nhớ)             | Recalls and identifies familiar English words related to daily topics.<br>(Nhớ và nhận diện được các từ tiếng Anh quen thuộc theo chủ đề hằng ngày.)                                                  | A+                                  |
|                                               | Repeats English sounds, letters, simple words, songs, or chants with teacher support.<br>(Lặp lại được âm, chữ cái, từ đơn giản, bài hát hoặc bài về tiếng Anh.)                                      | A+                                  |
| Understanding<br>(Khả năng thông hiểu)        | Understands simple English instructions and classroom language.<br>(Hiểu các yêu cầu và ngôn ngữ lớp học đơn giản bằng tiếng Anh.)                                                                    | A+                                  |
|                                               | Shows understanding of basic vocabulary through actions, pointing, or matching.<br>(Thể hiện sự hiểu từ vựng thông qua hành động, chỉ tranh hoặc nối.)                                                | A+                                  |
| Applying<br>(Khả năng vận dụng)               | Uses simple English words or short phrases to express basic needs and responses.<br>(Sử dụng từ hoặc cụm từ tiếng Anh đơn giản để diễn đạt nhu cầu cá nhân.)                                          | A+                                  |
|                                               | Follows one- to two-step instructions in English during games and classroom activities.<br>(Thực hiện được hướng dẫn 1-2 bước bằng tiếng Anh trong hoạt động và trò chơi.)                            | A+                                  |
| Analyzing<br>(Khả năng phân tích)             | Compares and groups objects or pictures using English words.<br>(So sánh và phân loại đồ vật/tranh bằng từ tiếng Anh đơn giản.)                                                                       | A+                                  |
|                                               | Responds appropriately to simple questions by choosing, pointing, or giving short answers.<br>(Phản hồi phù hợp với câu hỏi đơn giản bằng cách chọn, chỉ hoặc trả lời ngắn.)                          | A+                                  |
| Creating<br>(Khả năng sáng tạo)               | Uses English words, short sentences, or gestures to participate in role-play, songs, or creative activities.<br>(Sử dụng tiếng Anh kết hợp cử chỉ để tham gia đóng vai, hát hoặc hoạt động sáng tạo.) | A                                   |
|                                               | Attempts to express personal ideas or preferences using familiar English language.<br>(Bước đầu diễn đạt ý thích hoặc suy nghĩ cá nhân bằng tiếng Anh quen thuộc.)                                    | A                                   |
| Teacher's Comment<br>(Nhận xét của giáo viên) | He is a confident and attentive student. He speaks well in daily conversations and remembers the learned vocabulary. He is curious and participates actively.                                         |                                     |

Principal signature

Date

31 December 2025

Nguyễn Thị Hiếu

## ORAL ASSESSMENT RUBRIC

### BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VĂN ĐÁP

| Achieved Level<br>(Mức độ đạt được) | Description<br>(Mô tả)                                                                                                                        |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A+</b>                           | The student speaks fluently, confidently, and accurately.<br>(Trẻ trả lời lưu loát, tự tin, chính xác.)                                       |
| <b>A</b>                            | The student speaks clearly with good effort and mostly accurate responses.<br>(Trẻ trả lời rõ ràng, phần lớn chính xác, thể hiện sự cố gắng.) |
| <b>B</b>                            | The student is understandable but requires some teacher support.<br>(Trẻ trả lời ở mức độ hiểu được nhưng còn cần hỗ trợ.)                    |
| <b>C</b>                            | The student provides limited or unclear responses.<br>(Trẻ trả lời còn hạn chế hoặc chưa rõ ràng.)                                            |

## PROGRESS EVALUATION RUBRIC (OBSERVATION-BASED)

### BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TIẾN TRÌNH (DỰA TRÊN QUAN SÁT)

| Achieved Level<br>(Mức độ đạt được) | Description<br>(Mô tả)                                                                                                                                                             |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A+</b>                           | The student consistently completes all tasks with confidence and uses English naturally.<br>(Trẻ luôn hoàn thành tốt mọi hoạt động, chủ động sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên.) |
| <b>A</b>                            | The student participates actively and uses English when prompted.<br>(Trẻ tham gia tích cực, sử dụng tiếng Anh khi được gợi ý.)                                                    |
| <b>B</b>                            | The student participates with some support; needs reminders to use English.<br>(Trẻ tham gia với sự hỗ trợ; cần được nhắc nhở để sử dụng tiếng Anh.)                               |
| <b>C</b>                            | The student has limited participation; hesitant or rarely uses English.<br>(Trẻ ít tham gia; còn lúng túng hoặc hiếm khi sử dụng tiếng Anh.)                                       |